

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TỨ KỲ  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 16 – 7 – 2024.

“V/v ly hôn, chia tài sản chung”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1 Ông Nguyễn N Phan.

2 Ông Nguyễn Văn Chiu.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 342/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 196x; Nơi cư trú: Thôn, xã, huyện M, tỉnh G.

- Bị đơn: Bà Hà Thị U, sinh năm 196x; Nơi cư trú: Thôn A, xã A T, huyện T K, tỉnh Hải D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Văn D, sinh năm 198x,

2. Chị Đỗ Thị T, sinh năm 199x;

3. Cháu Phạm Gia K, sinh ngày 23/8/202x

4. Cháu Phạm Thiên P, sinh ngày 23/8/202x.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Phạm Gia K và cháu Phạm Gia P là anh Phạm Văn D và chị Đỗ Thị T. Thôn A, xã A T, huyện T K, tỉnh Hải D. Chị T ủy quyền cho anh Phạm Văn D.

5. Ủy ban nhân dân xã A, huyện TK, tỉnh Hải D .

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn Th, chức vụ Chủ tịch.

Địa chỉ trụ sở: xã A, huyện TK, tỉnh Hải D .

(Ông N , bà U , anh D có mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân xã A có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U kết hôn năm 1987, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện TK, tỉnh HD ngày 02/01/1987. Sau khi kết hôn, ông và bà U chung sống tại xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh HD, vợ chồng hạnh phúc. Năm 2000, ông N vào miền Nam làm kinh tế và có chung sống với một người phụ nữ. Sau đó ông có đưa người phụ nữ này về nhà giới thiệu họ hàng. Lúc này bà U cũng không có ý kiến gì. Được vài tháng, bà U gây khó khăn cho ông và vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Năm 2001, bà U làm đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với việc ông N chung sống với người khác và ông bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Sau sự việc, từ năm 2001, ông vào Gia Lai sinh sống và làm ăn, sống ly thân với bà U cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn. Nay ông N đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Hà Thị U.

*Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Hà Thị trình bày:* Bà nhất trí lời trình bày của ông N về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như ông N trình bày. Việc ông N chung sống với người phụ nữ khác bà không thống nhất nên đã yêu cầu xử lý hành vi của ông N . Từ năm 2001, ông N sinh sống ở tỉnh Gia Lai ít khi về nhà, chỉ về khi nhà có công việc. Bà và ông N đã không chung sống với nhau hơn 20 năm. Ông N không quan tâm đến gia đình. Một mình bà phải chăm lo cuộc sống, chăm lo nuôi con, chăm sóc bố chồng lúc bệnh tật, lo tang chế khi bố chồng chết và gánh vác các công việc của nhà chồng thay cho ông N, bà luôn làm tròn bổn phận của người vợ, người mẹ, chưa có lỗi gì với ông N. Đến nay, dù đã không còn tình cảm gì với ông N nhưng bà U không muốn gia đình bị đổ vỡ. Bà U không đồng ý ly hôn với ông N .

*Về con chung:* Ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U có 01 chung tên Phạm Văn D, sinh ngày 22/02/1988. Hiện nay con chung đã trưởng thành, ông N và bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung của vợ chồng:* Ông N và bà U thống nhất vợ chồng tạo lập các tài sản chung bao gồm: Thửa đất số 123, diện tích 505m<sup>2</sup> (300m<sup>2</sup> đất ở và 205m<sup>2</sup> đất lâu năm); thửa đất số 124, diện tích 203m<sup>2</sup>, đất NTTS; thửa đất số 135, diện tích 359m<sup>2</sup>, đất NTTS, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã A, huyện T Kỳ, tỉnh HD , giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh HD cấp vào ngày 29/6/2004 cho ông Phạm Đình N và bà Hà Thị U .

Ngoài ra, phần tài sản trên đất bao gồm: Thửa số 123 có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 51,3m<sup>2</sup>, khu công trình phụ; 01 nhà ngang, bể nước; lán tôn; nhà vệ sinh, mái pro xi măng, sân trệt bê tông, tường bao, tường gạch babanh; cánh cổng, trụ cổng và cây trồng gồm: Sung, nhãn, mít, hồng xiêm, chanh, bơ, tường vi, hoa giấy, lộc vừng; Thửa số 124 có: một nền sân, chuồng gà lợp mái pro xi măng, tường xây gạch và một cây mít, 05 khóm chuối là tài sản của anh D và bà U xây dựng và tạo lập; thửa 135, bà U có trồng 62 khóm chuối.

Ông N đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng: Ông N yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  diện tích đất thửa 123 và thửa đất số 135, diện tích 349m<sup>2</sup>, đất NTTS. Ông N xác định ông chỉ yêu cầu chia tài sản chung là đất, không yêu cầu chia nhà và tài sản trong nhà, công trình kiến trúc có trên phần đất vì các tài sản này do bà U và con trai ông cải tạo và xây dựng trong thời gian ông ở miền Nam, ông không có công sức đóng góp gì. Đối với tiền công san lấp đất, ông N thống nhất hoàn trả trong trường hợp anh D có yêu cầu.

Bà Hà Thị U đề nghị Tòa án giải quyết chia cho bà được  $\frac{2}{3}$  thửa đất thửa 123 (phần đất có căn nhà); thửa đất số 124;  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 135. Đối với nhà, công trình phụ, vật kiến trúc có trên đất bà U xác định là tài sản của bà và anh D. Ông N không có công sức đóng góp gì, bà U đề nghị chia phần đất có căn nhà cho bà để bà cùng gia đình anh D có chỗ ở ổn định.

*Về nợ chung, nợ riêng, người khác nợ vợ chồng:* Vợ chồng không có nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D trình bày:* Anh D là con của ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U. Khi anh 12 tuổi, ông N đi vào Nam làm kinh tế và chung sống với người phụ nữ khác để lại một mình bà U chăm lo gia đình. Khi ông N đi để lại 01 thửa đất có căn nhà tạm và hai phần đất ao. Qua thời gian, anh trưởng thành và đầu tư san lấp cát trên phần đất ao để làm mặt bằng làm chuồng trại chăn nuôi và trồng chuối và mít, cụ thể thửa 124, anh đổ cát cải tạo làm vườn số tiền là 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng) và thửa 135 anh đầu tư đổ cát san lấp với số tiền là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng). Đồng thời anh tiến hành sửa chữa nhà, xây công trình phụ để anh và bà U sinh sống ổn định như hiện nay (anh không nhớ giá trị đầu tư sửa chữa nhà). Tuy nhiên, anh xác định anh tặng cho toàn bộ công sức tôn tạo đối với hai phần đất thửa 124 và thửa 135 cho ông N và bà U, ai được chia thì người đó hưởng theo hiện trạng đất hiện nay, anh không yêu cầu ông N và bà U phải trả công sức đóng góp tôn tạo công sức đóng góp trong việc sửa chữa nhà, xây công trình trên đất. Trường hợp ông N và bà U cùng thống nhất chia đất cho anh thì anh nhất trí nhận chứ anh không yêu cầu Tòa án phải chia đất của ông N và bà U. Hiện tại gia đình anh đang sống cùng với bà U tại căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 123, diện tích 505m<sup>2</sup> đã ổn định, anh đề nghị khi Tòa án chia tài sản chung của ông N và bà U, Tòa án xem xét chia cho bà U phần đất có căn nhà để bà U có chỗ ở ổn định. Trường hợp bà U không đồng ý cho anh ở nhà thì anh cũng thống nhất di dời nơi ở đi chỗ khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân xã A (đại diện hợp pháp là ông Phạm Văn Th) trình bày:* Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án

theo quy định của pháp luật. Đối với những vấn đề có liên quan trong vụ án cũng như cung cấp các tài liệu, chứng cứ, địa phương có liên quan và Ủy ban đã trình bày ý kiến thể hiện qua các biên bản làm việc với Tòa án. Đại diện Ủy ban nhân dân xã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Kết quả làm việc với đại diện Ủy ban nhân dân (UBND) xã và các đoàn thể xã A, trưởng thôn AD thể hiện: Ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thanh vào năm 1987. Năm 2000, ông N đi làm kinh tế trong miền Nam, năm 2001 ông N trở về đưa theo một người phụ nữ khác về. Gia đình bà U không đồng ý nên đã yêu cầu xử lý hình sự đối với ông N. Ông N và bà U không còn chung sống với nhau từ năm 2001. Nay ông N xin ly hôn với bà U, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Ông N và bà U có một con chung là Phạm Văn D, hiện nay đã trưởng thành. Về tài sản chung của ông N và bà U, theo hồ sơ lưu trữ tại địa phương, ông N và bà U có tài sản chung gồm 03 thửa đất và công trình trên đất như lời trình bày của đương sự nêu trên. Nguồn gốc đất là của gia đình ông N và bà U, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh HD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/6/2004 mang tên Phạm Đình N và Hà Thị U. Đồng thời địa phương cũng xác định Phạm Đình N và Phạm Văn N là một người. Trên cơ sở diện tích đo đạc trên thực địa, lồng ghép với hình thể theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho đương sự thể hiện: Thửa đất số 123, diện tích đo đạc thực tế 533,9 m<sup>2</sup>, tăng 28,4m<sup>2</sup>; Thửa đất số 124, diện tích 200,7 m<sup>2</sup>, giảm 2,3 m<sup>2</sup>; sự chênh lệch tăng, giảm là do sai số đo đạc. Hiện nay, ranh giới giữa sử dụng đất với các chủ sử dụng đất liền kề thống nhất, không có tranh chấp nên địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất theo đo đạc thực tế giải quyết vụ án. Đối với thửa đất số 135, diện tích thực tế đo đạc là 349,6m<sup>2</sup>, thiếu so với diện tích được cấp so với giấy chứng nhận là 9,4m<sup>2</sup>. Đồng thời hình thể có sự chênh lệch do quá trình sử dụng và thống nhất ranh giữa các chủ đất liền kề. Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc và lồng ghép, trong phần đất này có 23,1m<sup>2</sup> đất, không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc đất hành lang giao thông do Ủy ban nhân dân xã An Thanh quản lý. Phần đất này, bà U có sử dụng để trồng cây trên đất. Hiện tại, địa phương chưa xử lý phần đất này, người được chia đất hợp pháp tạm thời sử dụng công trình trên phần đất công, khi địa phương xử lý thì đương sự phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Tại phiên tòa ông N vẫn giữ yêu cầu ly hôn với bà U. Về tài sản chung: ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U, anh Phạm Văn D cùng thống nhất thỏa thuận việc chia tài sản chung như sau: Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích đo đạc thực tế 533,9 m<sup>2</sup> trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất ở và 233,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, chia thành 03 phần, ông N được nhận 01 phần có chiều ngang phía giáp đường thôn là 6m, ngang sau là 6m, tính từ phía giáp ông Uynh, tương đương với diện tích 184,4m<sup>2</sup> (100m<sup>2</sup> đất ở và 84,4m<sup>2</sup> đất LN) và toàn bộ cây trồng có trên đất. Phần còn lại của thửa 123 có diện tích 349,2m<sup>2</sup> chia cho bà U và anh D, mỗi người 01 phần tương đương với 174,6m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m đất ở và 74,6m<sup>2</sup> đất LN). Phần căn nhà và cùng toàn bộ công trình kiến trúc và cây trồng gắn liền với đất, ông N không yêu cầu chia, thống nhất giao cho bà U và anh D quản lý, sử dụng. Anh D và bà U tự nguyện nhập chung phần tài sản được chia vào cùng một diện tích đất để thuận

lợi cho việc sử dụng các tài sản là căn nhà và công trình phụ, cây trồng có trên đất; Thửa đất 124, tờ bản đồ số 02 có diện tích thực tế 322,2m<sup>2</sup>, ông N và bà U thống nhất chia đôi, ông N nhận ½ và cây trồng trên đất và bà U nhận ½ và cây trồng trên đất. Bà U không đề nghị ông N phải trả giá trị cây trồng trên phần đất thửa 123 và 135 chia cho ông N. Bà U và ông N thống nhất chia cho anh Phạm Văn D toàn bộ thửa đất số 124, tờ bản đồ số 2, diện tích 200,7m<sup>2</sup> và công trình, cây trồng trên đất.

Ông N và bà U, anh D thống nhất giá đất, công trình trên đất theo biên bản định giá ngày 26/3/2024 của Hội đồng định giá và yêu cầu Tòa án xem xét giá trị đất, nhà, công trình phụ, cây trồng trên đất theo giá của Hội đồng định giá để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Căn cứ Điều 33, 51, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông N, xử cho ông N được ly hôn với bà U.

Về tài sản chung ông N và bà U gồm có: thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích 533,9 m<sup>2</sup> trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 233,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 02, diện tích 200,7m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản và thửa đất số 134 có diện tích 322,2m<sup>2</sup> đất mặt nước NTTS. Tổng giá trị tài sản chung là 585.929.000 đồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U, anh Phạm Văn D về việc chia tài sản chung, cụ thể: Chia cho bà U và anh Phạm Văn D được quyền quản lý, sử dụng tài sản là quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa số 123, diện tích 349,2m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 149,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trên đất có công trình nhà cấp 4 diện tích 51,3m<sup>2</sup>, khu công trình phụ; 01 nhà ngang, nhà kho, bể nước; lán tôn; nhà vệ sinh, mái pro xi măng, sân trật bê tông, tường bao, tường gạch babanh, giá trị đất là 363.960.000đồng. Chia cho ông Phạm Văn N được quyền quản lý, sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 184,7m<sup>2</sup> (100m<sup>2</sup> đất ở và 84,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), một phần thửa 123, tờ bản đồ số 02 và cây trồng trên đất. Đất tại xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D

Chia cho ông N và bà U mỗi người được quyền quản lý và sử dụng phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 163,2m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02 trị giá 12.247.500đồng.

Ông N và bà U tạm thời sử dụng phần đất, cây trồng trên phần đất lưu không tiếp giáp phần đất được chia đôi với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02. Khi địa phương xử lý đất lấn chiếm thì phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Chia cho anh Phạm Văn D được quyền quản lý, sử dụng phần tài sản là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 02, diện tích 200,7m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản và cây trồng, công trình có trên đất. Giá trị đất 15.052.500đồng.

Cần chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn D về việc tặng cho công sức tôn tạo đất và ghi nhận sự tự của bà U và anh D về việc tự nguyện tháo dỡ một phần công trình phụ, một phần mái tôn có trên phần đất của ông N được chia để giao đất cho ông N và chấp nhận sự tự nguyện của bà Hà Thị U về việc không đề nghị ông N phải trả giá trị cây trồng trên đất ông N được chia cho bà U .

Về án phí: Ông Phạm Văn N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và chia tài sản chung. Bà Hà Thị U và anh Phạm Văn D phải chịu án phí sơ thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản, không đề nghị Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về “*Ly hôn, chia tài sản chung*”. Bị đơn, tài sản tranh chấp tọa lạc tại xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thanh. Tuy hiện nay, ông N và bà U không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đăng ký kết hôn nhưng thông qua văn bản ngày 24/10/2023, Ủy ban nhân dân xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ xác nhận ông N và bà U có đăng ký kết hôn ngày 02/01/1987 nên quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà U là hôn nhân hợp pháp. Do cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn nên ông N yêu cầu ly hôn với bà U , bà U không đồng ý ly hôn vì bà không muốn gia đình đổ vỡ. Xét yêu cầu của ông N , Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào lời của ông N , bà U và kết quả xác minh tại địa phương cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa ông N và bà U đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2001, ông N , bà U không còn chung sống với nhau đã hơn 20 năm, không quan tâm, chăm sóc nhau, không cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình, mỗi người đã có một cuộc sống riêng. Điều này chứng tỏ, mâu thuẫn giữa ông N và bà U đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, 56 của

Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông N , xử cho ông N được ly hôn với bà U .

[2.2] Về con chung: Ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U có 01 chung tên Phạm Văn D , sinh ngày 22/02/1988. Hiện nay con chung đã trưởng thành, ông N và bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, giá trị của tài sản chung: Ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U cùng thống nhất tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Thửa đất số 123, diện tích 505m<sup>2</sup> (300m<sup>2</sup> đất ở và 205m<sup>2</sup> đất lâu năm); thửa đất số 124, diện tích 203m<sup>2</sup>, đất NTTS; thửa đất số 135, diện tích 359m<sup>2</sup>, đất NTTS, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D , giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D cấp vào ngày 29/6/2004. Về tài sản trên đất: thửa số 123 có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 51,3m<sup>2</sup>, khu công trình phụ; 01 nhà ngang, bể nước; lán tôn; nhà vệ sinh, mái pro xi măng, sân trọt bê tông, tường bao, tường gạch babanh; cánh cổng và trụ cổng và cây trồng gồm: Sung, nhãn, mít, hồng xiêm, chanh, bơ, tường vi, hoa giấy, lộc vừng; Thửa số 124 có một nền sân, chuồng gà lợp mái pro xi măng, tường xây gạch và một cây mít, 05 khóm chuối; Thửa 135 có trồng 62 khóm chuối. Căn cứ vào biên bản làm việc với địa phương về kết quả lồng ghép, xét thấy việc sử dụng đất giữa chủ sử dụng và các hộ giáp ranh đã ổn định, không có tranh chấp, được chính quyền địa phương xác nhận nên Hội đồng xét xử căn cứ vào số liệu đặc thực tế hiện trạng sử dụng đất của đương sự để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án. Theo đó, tài sản tranh chấp có diện tích và giá trị cụ thể: thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích đo đạc thực tế 533,9 m<sup>2</sup> trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (ONT) và 233,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, giá trị là 546.712.000đồng (năm trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng); Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 02, diện tích 200,7m<sup>2</sup> có giá là 15.052.500đồng; thửa đất số 134, tờ bản đồ số 02 có diện tích thực tế 322,2m<sup>2</sup>, có giá trị là 24.165.000đồng. Ngoài ra, giá trị tài sản trên thửa đất số 123 là 221.585.000đồng (hai trăm hai mươi một triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng); tài sản trên thửa đất 124 có giá trị là 28.078.000đồng; cây trồng trên thửa đất 135 có giá trị là 4.340.000đồng. Ông N , bà U , anh D cùng xác định các tài sản gồm nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất do bà U và anh D xây dựng và trồng. Ông N không yêu cầu chia nên Tòa án xác định tài sản chung của ông N , bà U là 03 thửa đất 123, 124 và 135 có giá trị là 585.929.000 đồng (làm tròn).

[2.4] Tại phiên tòa, ông N và bà U , anh D cùng thống nhất việc chia tài sản chung cụ thể như sau: Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 533,9 m<sup>2</sup> trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (ONT) và 233,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, chia thành 03 phần, ông N được hưởng 01 phần có chiều ngang trước 6m, ngang sau 6m tính từ phía giáp ông Uynh, tương đương với diện tích 184,4m<sup>2</sup> (100m<sup>2</sup> đất ở và 84,4m<sup>2</sup> đất LN), tương đương với giá trị 182.752.000đồng (Một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) và toàn bộ cây trồng có trên đất gồm: 01 cây sung; 01 cây na, 01 cây mít, 01 cây Hồng Xiêm, 01 cây bơ. Phần đất còn lại thửa 123 có diện tích 349,2m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 149,2m<sup>2</sup> đất LN) chia

cho bà U và anh D, mỗi người 01 phần tương đương với 174,6m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m đất ở và 74,6m<sup>2</sup> đất LN), giá trị mỗi phần là 181.968.000đồng (Một trăm tám mươi một triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Anh D và bà U tự nguyện nhập khối tài sản được chia vào chung một phần diện tích đất chung để thuận lợi cho việc sử dụng tài sản là căn nhà và toàn bộ công trình phụ, cây trồng có trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 51,3m<sup>2</sup>, khu công trình phụ; 01 nhà ngang, nhà kho, bể nước; lán tôn; nhà vệ sinh, mái pro xi măng, sân trệt bê tông, tường bao, tường gạch babanh; cánh cổng và trụ cổng và cây trồng có trên đất bao gồm: 01 cây chanh, 01 cây Bông giấy, 01 cây Lộc Vừng, 01 cây Tường vi, 02 cây nhãn. Thừa đất số 135, ông N và bà U thống nhất chia đôi, ông N nhận ½ và cây trồng trên đất và bà U nhận ½ và cây trồng trên đất. Anh Phạm Văn D được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 124, tờ bản đồ số 2, diện tích 200,7m<sup>2</sup> và cây trồng, công trình có trên đất gồm chuồng gà, sân trệt bê tông, tường xây gạch babanh, 04 cây mít và 05 khóm chuối. Anh D và bà U tự nguyện tháo dỡ công trình, vật kiến trúc trên phần đất chia cho ông N tại thửa 123; bà U không đề nghị ông N phải trả giá trị cây trồng trên phần đất ông N được chia tại thửa 123, 135 cho bà U. Xét thấy, sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại 59 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] Về công sức san lấp, cải tạo và chênh lệch giá trị tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.6] Về nợ chung, nợ riêng, người khác nợ vợ chồng: Ông Phạm Văn N và bà U không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.7] Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn D và bà Hà Thị U về việc tự nguyện tháo dỡ một phần công trình phụ và mái pro xi măng có trên phần đất của ông N được chia để giao đất cho ông N. Ghi nhận sự tự nguyện của bà U về việc không yêu cầu ông N phải trả giá trị cây trồng trên phần đất ông N được chia cho bà U.

[3] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản và tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, không đề nghị bà U, anh D phải thanh toán lại cho ông N nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, bà U và anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do ông N là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm nên HĐXX miễn án phí cho ông N là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, 51, 56, 57, 59 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn N . Xử cho ông Phạm Văn N được ly hôn với bà Hà Thị U .

2. Về tài sản chung và chia tài sản chung:

2.1. Xác định tài sản chung của ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U gồm có: thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích đo đạc thực tế 533,9 m<sup>2</sup> trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (ONT) và 233,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 2, diện tích 200,7m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng mặt nước NTTS) và thửa đất số 134 có diện tích thực tế 322,2m<sup>2</sup>, (mục đích sử dụng mặt nước NTTS), đất tại thôn An Định, xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D . Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ cấp ngày 29/6/2004 cho ông Phạm Đình N (Phạm Văn N ) và bà Hà Thị U . Giá trị tài sản chung là 585.929.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng) (làm tròn).

2.2. Về chia tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Phạm Văn N và bà Hà Thị U , anh Phạm Văn D về việc chia tài sản chung, như sau:

Chia cho bà Hà Thị U và anh Phạm Văn D được quyền quản lý, sử dụng tài sản là quyền sử dụng một phần đất diện tích 349,2m<sup>2</sup>, thửa số 123, tờ bản đồ số 2 (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 149,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) có vị trí tiếp giáp: Một cạnh giáp đường thôn chiều ngang 11,16m + 1,00m ; một cạnh giáp đường xóm chiều dài 1,11m + 18,42m + 4,34m + 6,57m; một cạnh giáp ông Bảy chiều ngang 11,01+ 1,04m; Một cạnh giáp phần đất chia cho ông N chiều dài 32,08m (giới hạn bởi các mốc C2, A3, A2, A1, A10, A9, A8, A7, C1, C2. Giá trị đất 363.936.000đồng. Bà Hà Thị U và anh Phạm Văn D được quản lý và sử dụng toàn bộ công trình kiến trúc gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 51,3m<sup>2</sup>, khu công trình phụ; 01 nhà ngang, nhà kho, bể nước; lán tôn; nhà vệ sinh, mái pro xi măng, sân trệt bê tông, tường bao, tường gạch babanh; cánh cổng và trụ cổng và cây trồng có trên đất bao gồm: 01 cây chanh, 01 cây Bông giấy, 01 cây Lộc Vũng, 01 cây Tường vi, 02 cây nhãn. (Nhà, đất bà U và anh D đang quản lý, sử dụng).

Chia cho ông Phạm Văn N được quyền quản lý, sử dụng tài sản là quyền sử dụng phần đất diện tích 184,7m<sup>2</sup> (100m<sup>2</sup> đất ở và 84,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa 123, tờ bản đồ số 02, có vị trí tiếp giáp: Một cạnh giáp đường thôn chiều ngang 06m, một cạnh giáp đất ông Bảy có chiều ngang 1,12 + 4,88m; Một cạnh giáp ông Uynh chiều dài 32,31m; một cạnh giáp phần đất chia cho bà U và anh D chiều dài 32,08m; (giới hạn bởi các mốc C2, A4, A5, A6, C1, C2. Giá trị đất là 182.752.000đồng (Một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn

đồng). Ông N được sử dụng cây trồng trên đất gồm: 01 cây Sung, 01 cây Bơ, 01 cây mít, 01 cây Hồng xiêm.

Chia cho ông N được quyền quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 163,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 135, tờ bản đồ số 02 (mục đích sử dụng mặt nước NTTS) và toàn bộ cây trồng có trên đất có vị trí: một cạnh giáp bà Dịu 13,2m, một cạnh giáp đất lưu không có chiều ngang 12,6m, một cạnh giáp phần đất còn lại của thửa 135 chia cho bà U có chiều dài 12,67m, một cạnh giáp bà Dịu có chiều ngang 12,57m (giới hạn bởi các mốc B1, B2, B3, A20, B1). Giá trị đất là 12.247.500đồng (Mười hai triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Chia cho bà Hà Thị U được quyền quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 163,2m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 135, tờ bản đồ số 02 (mục đích sử dụng mặt nước NTTS) có vị trí: một cạnh giáp đất ông Tư có chiều ngang 4,84m + 4,33m + 4,37m; một cạnh giáp ngõ đi có chiều dài 9,73m; một cạnh giáp đất lưu không tiếp giáp đường thôn có chiều dài 14,72m; một cạnh giáp phần đất chia cho ông N có chiều dài 12,67m, (giới hạn bởi các mốc B2, B5, A23, A22, A21, B3, B2). Giá trị đất 12.240.000đồng (Mười hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) và toàn bộ cây trồng có trên đất.

Chia cho anh Phạm Văn D được quyền quản lý, sử dụng phần tài sản là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 2, diện tích 200,7m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng mặt nước NTTS) và cây trồng, công trình có trên đất gồm: chuồng gà, sân trạt bê tông, tường xây gạch babanh, 04 cây mít và 05 khóm chuối. Giá trị đất 15.052.500đồng (Mười lăm triệu không trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

(Toàn bộ ranh giới, mốc giới các thửa đất được phân chia, có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2.3. Ông Phạm Văn N được sử dụng cây trồng trên phần đất lưu không có diện tích 9,6m<sup>2</sup> và bà Hà Thị U được sử dụng cây trồng trên phần đất lưu không có diện tích 13,5m<sup>2</sup> tiếp giáp phần đất được chia đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02, khi địa phương xử lý đất lấn chiếm thì phải nghiêm chỉnh chấp hành.

2.4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn D về việc tặng cho công sức tôn tạo đất và ghi nhận sự tự nguyện của bà U và anh D về việc tự nguyện tháo dỡ một phần công trình phụ, một phần mái tôn có trên phần đất của ông N được chia để giao đất cho ông N .

2.5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hà Thị U về việc không yêu cầu ông N phải trả giá trị cây trồng trên phần đất ông N được chia.

### 3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Văn N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Trả lại cho ông Phạm Văn N số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 10.300.000đồng (Mười triệu ba trăm

ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0004729 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải D .

Bà Hà Thị U phải chịu 9.710.400đồng (Chín triệu bảy trăm mười ngàn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn D phải chịu 9.851.025đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi một ngàn không trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã An Thanh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Mỹ Như**